

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **25**/NQ-HĐND

Phước An, ngày **30** tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ chi ngân sách xã Phước An năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC AN
KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách xã Phước An năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã Phước An; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND xã về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách xã Phước An năm 2026:

- | | |
|--|--------------------|
| 1. Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn: | 355.250 triệu đồng |
| 2. Tổng dự toán chi NSDP: | 341.271 triệu đồng |
| a) Dự toán chi NSDP tỉnh giao: | 341.271 triệu đồng |

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 96.031 triệu đồng
- Trong đó:*
- + Chi XD CB nguồn vốn tập trung: 23.898 triệu đồng
- + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 56.000 triệu đồng
- + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 16.133 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 237.894 triệu đồng
- (Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 5.966 triệu đồng)

Trong đó:

- + Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 129.640 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 350 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 7.346 triệu đồng
- b) Dự toán chi HĐND xã giao: 341.271 triệu đồng
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 96.031 triệu đồng

Trong đó:

- + Chi XD CB nguồn vốn tập trung: 23.898 triệu đồng
- + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 56.000 triệu đồng
- + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 16.133 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 237.894 triệu đồng
- (Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 5.966 triệu đồng)

Trong đó:

- + Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 129.640 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 350 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 7.346 triệu đồng
- 3. Cân đối ngân sách: 341.271 triệu đồng
- Thu NS địa phương được hưởng: 175.981 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên: 165.290 triệu đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phước An khóa XII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. HĐND tỉnh;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- UBND xã;
- Các DB HĐND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, TH (HĐND).

CHỦ TỊCH



Đỗ Huy Khánh

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
XÃ PHƯỚC AN

(Kèm theo Nghị quyết số **25/NQ-HĐND** ngày **30/12/2025** của Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ điều tiết	Tổng dự toán 2026	Phân bổ	
				Cấp tỉnh thu	Cấp xã thu
A	Thu nội địa		355.250		355.250
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)		285.250		285.250
1	Thu công thương nghiệp- ngoài quốc doanh (CTN-NQD) (cấp cơ sở quản lý)		112.000		112.000
	Thuế giá trị gia tăng	59%	92.800		92.800
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59%	100		100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59%	19.000		19.000
	Thuế tài nguyên	100%	100		100
2	Thuế thu nhập cá nhân		117.000		117.000
3	Thuế bảo vệ môi trường		0		0
4	Lệ phí trước bạ		48.000		48.000
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	100%	48.000		48.000
5	Phí lệ phí		800		800
	Trong đó, cân đối phí lệ phí	100%	500		500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100%	0		0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	3.000		3.000
8	Tiền thuê đất		450		450
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất	80%	450		450
9	Tiền cho thuê mặt nước		0		0
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0		0
11	Thu tiền sử dụng đất		70.000		70.000
	Trong đó, thu tiền sử dụng trong dân	80%	70.000		70.000
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		0		0
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100%	0		0
14	Thu khác ngân sách		4.000		4.000
	Trong đó, cân đối thu khác ngân sách	100%	2.000		2.000
B	Thu cân đối ngân sách địa phương		341.271		341.271
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		175.981		175.981
	Các khoản thu 100%		53.600		53.600
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)		122.381		122.381
2	Thu chuyển nguồn		0		0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		165.290		165.290

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
XÃ PHƯỚC AN

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội Dung	Tổng dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán HĐND xã giao	Phân bổ dự toán HĐND xã giao	
				Tổng số	Chi NS cấp xã
	Tổng chi NSDP	341.271	341.271	341.271	341.271
A	Tổng chi cân đối NS địa Phương	341.271	341.271	341.271	341.271
I	Chi Đầu tư phát triển	96.031	96.031	96.031	96.031
	- Nguồn tập trung	23.898	23.898	23.898	23.898
	- Nguồn tiền sử dụng đất	56.000	56.000	56.000	56.000
	- Nguồn xổ số	16.133	16.133	16.133	16.133
II	Chi Thường xuyên	237.894	237.894	237.894	237.894
1	Chi SN giáo dục và đào tạo	129.640	129.640	129.640	129.640
2	Chi sự nghiệp kinh tế	9.458	9.458	9.458	9.458
3	Chi sự nghiệp môi trường	16.807	16.807	16.807	16.807
4	Chi sự nghiệp dân số, gia đình	300	300	300	300
5	Chi SN VH TT, du lịch	2.920	2.920	2.920	2.920
6	Chi sự nghiệp TDTT	200	200	200	200
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	200	200	200	200
8	Chi sự nghiệp KH CN	350	350	350	350
9	Chi đảm bảo xã hội	18.930	18.930	18.930	18.930
10	Chi quản lý hành chính	42.088	42.088	42.088	42.088
	- Quản lý Nhà nước, Hội đặc thù	29.604	29.604	29.604	29.604
	- Khối Đảng	7.334	7.334	7.334	7.334
	- Khối đoàn thể,	5.150	5.150	5.150	5.150
11	Chi an ninh - quốc phòng	15.160	15.160	15.160	15.160
	- Chi quốc phòng	9.038	9.038	9.038	9.038
	- Chi an ninh	6.122	6.122	6.122	6.122
12	Chi khác ngân sách	1.840	1.840	1.840	1.840
III	Dự phòng ngân sách	7.346	7.346	7.346	7.346
B	Chi từ nguồn thu sự nghiệp	-	-	-	-
1	Chi lương, sự nghiệp			-	
2	Chi từ nguồn CCTL			-	

Số TT	Nội Dung	Tổng dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán HĐND xã giao	Phân bổ dự toán HĐND xã giao	
				Tổng số	Chi NS cấp xã
C	Chi bằng nguồn thu Quản lý qua NS				-
1	Chi bằng nguồn XHHGD				
2	Chi bằng nguồn đóng góp điện				

Ghi chú

- Nhiệm vụ chi ngân sách tính trên mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.

Phụ lục III

TỔNG HỢP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 5/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng dự toán HĐND xã giao	Số phân bổ dự toán 2025 (đã trừ 10% TK)	Trong đó										Ghi chú
		Biên chế (người)	Định mức (triệu đồng)			Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế có mặt	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế chưa có mặt	Kinh phí Trường có từ 02 cơ sở trở lên (Số tr/cơ sở)	KP hoạt động	Trợ cấp 10% TK chi TX	Trợ cấp tết, tiền ăn trưa cho trẻ, CP học tập, GV dạy khuyết tật, khác, ...	Khen thưởng Nghị định 73NB-CP	Chế độ đặc thù, Hoạt động cấp ủy, HĐND, tổ nhân dân,...	Hoạt động Trung tâm HCC, Các hội, đặc thù,...	Tiền phụ cấp, các khoản đóng góp KCT, ANTT, DQTV ...	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG DỰ TOÁN	840		237.894	231.927	106.609	4.554	672	82.208	5.966	5.373	6.671	11.816	716	17.604	
I	SN GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO	606	-	129.640	127.152	88.527	3.762	672	26.443	2.489	3.057	5.509	-	-	-	
	Khối mẫu giáo	147		33.068	32.186	21.501	858	392	8.820	882	205	1.292	-	-	-	
1	Trường MN Vĩnh Thanh	31	60	7.949	7.763	5.609		112	1.860	186	48	320				"
2	Trường MN Phước An	33	60	7.273	7.075	4.895		56	1.980	198	47	295				"
3	Trường MN Long Thọ	33	60	6.524	6.326	3.805	396	56	1.980	198	43	244				"
4	Trường MN Phước Long	21	60	4.325	4.199	2.501	330	56	1.260	126	27	151				"
5	Trường MN Nhơn Thành	29	60	6.997	6.823	4.691	132	112	1.740	174	40	282				"
	Khối Tiểu học	219		42.961	42.194	30.491	1.056	224	7.665	767	1.504	2.021	-	-	-	-
6	Trường TH Vĩnh Thanh 1	26	35	5.425	5.334	3.607	198		910	91	435	275				"
7	Trường TH Vĩnh Thanh 2	38	35	8.933	8.800	6.804	66		1.330	133	336	397				"
8	Trường TH Phước An	51	35	10.980	10.801	8.127	198	56	1.785	179	339	475				"
9	Trường TH Long Thọ	104	35	17.623	17.259	11.953	594	168	3.640	364	394	874				"
	Khối THCS & nhiều cấp học	240		50.383	49.543	36.535	1.848	56	8.400	840	1.348	2.196	-	-	-	-
10	Trường THCS Phước An	41	35	8.675	8.532	6.592	198		1.435	144	55	395				"
11	Trường THCS Long Thọ	95	35	18.378	18.046	12.795	792	56	3.325	333	594	816				"
12	Trường TH& THCS Vĩnh Thanh	104	35	23.330	22.966	17.148	858		3.640	364	699	985				"
	Chi khác (Các chế độ phát sinh, hỗ trợ chi phí học tập học tập, chế độ dạy HS khuyết tật, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, Phụ cấp, lên lương,...)			1.670	1.670											
	Phòng Văn hóa - xã hội			1.558	1.558	-	-	-	1.558	-	-	-	-	-	-	

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng dự toán HĐND xã giao	Số phân bổ dự toán 2025 (đã trừ 10% TK)	Trong đó										Ghi chú	
		Biên chế giao (người)	Định mức (triệu đồng)			Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế có mặt	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế chưa có mặt	Kinh phí Trường có từ 02 cơ sở trở lên (Số cơ sở)	KP hoạt động	10% TK chi TX	Trợ cấp tết, tiền ăn trưa cho trẻ, CP học tập, GV dạy khuyết tật, khác, ...	Khen thưởng Nghị định 73ND-CP	Chế độ đặc thù, Hoạt động cấp ủy, HĐND, tổ nhân dân,...	Hoạt động Trung tâm HCC, Các hội đặc thù,...	Tiền phụ cấp, các khoản đóng góp KCT, ANTT, DQTV ...		
	Chính sách hỗ trợ miễn non (tiền ăn cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, hỗ trợ cơ sở miễn non) ngoài công lập; Đào tạo dạy nghề,...			1.558	1.558				1.558								
II	SN KINH TẾ	-	-	9.458	8.513	-	-	-	9.458	946	-	-	-	-	-		
1	SN Nông nghiệp	-	-	1.000	900	-	-	-	1.000	100	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			1.000	900	-	-	-	1.000	100							
2	SN Thủy lợi	-	-	400	360	-	-	-	400	40	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			400	360				400	40							
3	SN địa chính	-	-	550	495	-	-	-	550	55	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			550	495				550	55							
4	SN Thị chính	-	-	6.750	6.075	-	-	-	6.750	675	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			6.750	6.075				6.750	675							
5	SN Giao thông	-	-	450	405	-	-	-	450	45	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			450	405				450	45							
6	Quy hoạch	-	-	100	90	-	-	-	100	10	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			100	90				100	10							
7	SNKT khác (TM-DV, ĐG tài sản,...)	-	-	208	188	-	-	-	208	21	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			208	188				208	21							
III	SN MÔI TRƯỜNG	-	-	16.807	15.238	-	-	-	16.807	1.569	-	-	-	-	-		
	Phòng Kinh tế			16.807	15.238				16.807	1.569							
IV	SN VĂN HÓA- TT	15	50	2.920	2.845	643	660	-	750	75	6	51	810	-	-		
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	15	50	2.920	2.845	643	660		750	75	6	51	810			KP đền thờ, địa đạo	
V	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-		
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp			200	200				200								

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng dự toán HBND xã giao	Số phân bổ dự toán 2025 (đã trừ 10% TK)	Trong đó									Ghi chú	
		Biên chế giao (người)	Định mức (triệu đồng)			Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế có mặt	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế chưa có mặt	Kinh phí Trường có từ 02 cơ sở trở lên (56tr/cơ sở)	KP hoạt động	10% TK chi TX	Trợ cấp tết, tiền ăn trưa cho trẻ, CP học tập, GV dạy khuyết tật, khác, ...	Khen thưởng Nghị định 73ND-CP	Chế độ đặc thù, Hoạt động cấp ủy, HBND, tổ nhân dân,...	Hoạt động Trung tâm HCC, Các hội KCT, ANTT, DQTV ...		Tiền phụ cấp, các khoản đóng góp
VI	Sự nghiệp truyền thanh	-	-	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp			200	200				200							
VII	SN Khoa học công nghệ	-	-	350	350	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Văn hóa - xã hội			350	350				350							
VIII	SN Dân số- Gia đình			300	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Văn hóa - xã hội			300	300				300							
IX	BẢO ĐÀM XÃ HỘI	-	-	18.930	18.930	-	-	-	16.980	-	1.950	-	-	-	-	
1	Phòng Văn hóa - xã hội	-	-	18.647	18.647	-	-	-	16.697	-	1.950	-	-	-	-	Chế độ người cao tuổi, trợ cấp bảo trợ XH,...
	Bảo trợ xã hội			18.647	18.647				16.697		1.950					
2	Phòng Kinh tế	-	-	283	283	-	-	-	283	-	-	-	-	-	-	
	Tiền điện hộ nghèo, trợ cấp tiết			283	283				283							Hỗ trợ tiền tiết cho hộ nghèo, cận nghèo theo quy định
X	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	111	-	42.088	41.200	17.439	132	-	8.880	888	230	1.110	11.006	716	2.574	
A	QUẢN LÝ NN	79		29.604	28.972	11.788	132	-	6.320	632	185	776	7.336	716	2.351	-
1	Văn phòng HBND&UBND	28	80	13.783	13.559	4.186	66		2.240	224	118	264	4.436	350	2.123	KP HBND; tiền tiết, NB 73; PC KCT xã, ấp; hoạt động tổ nhân dân, các hội đặc thù,...
2	Phòng Kinh tế	26	80	6.938	6.730	3.963	66		2.080	208	31	267	500		31	ĐKKD, định giá TTHS, QTSNN, KTXH, trợ cấp tiết, khác,
3	Phòng Văn hóa - xã hội	21	80	7.524	7.356	3.124			1.680	168	28	210	2.400		83	KP khen thưởng, trợ cấp tiết, hoạt động đặc thù, ...
4	Trung tâm PV Hành chính công	4	80	1.358	1.326	515			320	32	8	35		366	114	P/c 01 cửa, trợ cấp tiết,...
B	ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	32		12.484	12.228	5.651	-	-	2.560	256	46	334	3.670	-	223	
1	Ủy ban MTTQ xã	14	80	5.150	5.038	2.203			1.120	112	20	136	1.570		101	Trợ cấp tiết, KP các đoàn thể chính trị xã hội, ...
2	Văn phòng Đảng ủy	18	80	7.334	7.190	3.448			1.440	144	25	199	2.100		122	Trợ cấp tiết, đặc thù, khác ...
XI	QUỐC PHÒNG - AN NINH	108	-	15.160	15.160	-	-	-	-	-	130	-	-	-	15.030	

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng dự toán HBND xã giao	Số phần bổ dự toán 2025 (đã trừ 10% TK)	Trong đó								Ghi chú		
		Biên chế mức (triệu đồng)	(người)			Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế có mặt	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo biên chế chưa có mặt	Kinh phí T.rưởng có từ 02 cơ sở trở lên (56tr/cơ sở)	KP hoạt động	10% TK chi TX	T.rợ cấp tết, tiền ăn trưa cho trẻ, CP học tập, GV dạy khuyết tật, khác, ...	Khen thưởng Nghĩ định 73NB-CP	Chế độ đặc thù, Hoạt động cấp ủy, HBND, tổ dân,...		Hoạt động Trung tâm HCC, Các hội đặc thù,...	Tiền phụ cấp, các khoản đóng góp KCT, ANTT, DQTV ...
1	Quốc phòng	28		9.038	9.038						34				9.004	bao gồm: KP tuyến quân, thăm quân, điện, nước, VPP...
2	An ninh	80		6.122	6.122						96				6.026	Bao gồm: PCCC, cai nghiện, que tết, hoạt động tổ an ninh,...
XII	Chi khác (Nhiệm vụ phát sinh cấp thiết chưa được cấp dự toán, các chế độ hỗ trợ theo quy định phát sinh, phụ cấp, lên lương, các chế độ phát sinh, ...)	-		1.840	1.840				1.840							

Ghi chú:

Ghi chú:

- Nhiệm vụ chi ngân sách trên bao gồm lương, p/c và các khoản đóng góp theo lương tính trên mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.
- Hoạt động thường xuyên đối với đơn vị khoán chi thực hiện Nghị quyết số 14/2025/NQ-HBND ngày 10/11/2025 của HBND tỉnh.
- Đảm bảo xã hội bao gồm: quả mùng thọ, trợ cấp TX, BHYT, trợ cấp tết ...
- Kinh phí chi thuế bao phần mềm quản lý TSCĐ, kế toán hàng năm đối với khối QLN, Đảng, đoàn thể và SN giáo dục SD nguồn KP khoán của đơn vị.